

# NHỮNG HIỆU ỨNG CỦA HIỆN TƯỢNG ĐA NGỮ TRONG HỌC NGOẠI NGỮ THỨ HAI: TRƯỜNG HỢP CỦA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG PHÁP

TRẦN THỊ HÀ GIANG\*

Ngày nhận bài: 18/06/2016; ngày sửa chữa: 19/06/2016; ngày duyệt đăng: 20/06/2016.

**Abstract:** Plurilingualism has more or less influences on second foreign language acquisition, especially when learner's first foreign language has lots of resemblances with the second one. The research on a group of 21 students from different countries shows positive effects of plurilingualism in learning French as the second foreign language after mastering English as the first one. This work, based on Max Weber points of view about Sociology, is realized with the qualitative method and Laurence Bardin's content analysis method.

**Keywords:** plurilingualism, foreign languages acquisition, English as first foreign language, French as second foreign language.

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, hiện tượng *đa ngữ* dần trở nên phổ biến, nhất là với thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên (SV). Hội đồng châu Âu định nghĩa trong Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu (2001: 129) rằng hiện tượng đa ngữ được thể hiện qua khả năng “*giao tiếp ngôn ngữ và tương tác văn hoá của một cá nhân trong xã hội ở những cấp độ khác nhau bằng nhiều ngoại ngữ và đã trải nghiệm nhiều nền văn hoá*”. Tại Việt Nam, năng lực ngoại ngữ ngày càng được chú trọng trong học tập và công tác để đáp ứng nhu cầu cấp bách về phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước trong thời đại toàn cầu hoá. Thủ tướng Chính Phủ đã ra Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 20/9/2008 về việc phê duyệt Đề án “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*”. Theo đó, một trong những mục tiêu của đề án là “*Phấn đấu có 5% số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên vào năm 2015 và đạt 30% vào năm 2020*”. Đề án cũng chú trọng phát triển khả năng sử dụng nhiều ngoại ngữ cho người học: “*Khuyến khích các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng, thực hiện các chương trình song ngữ. [...] Ngoài chương trình đào tạo môn ngoại ngữ bắt buộc (ngoại ngữ 1), học sinh có thể tự chọn học thêm một ngoại ngữ khác (ngoại ngữ 2)” và “Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo chuyên ngữ, chương trình đào tạo mới phải có mức kiến thức đạt trình độ bậc 4 sau khoá tốt nghiệp cao đẳng và bậc 5 sau khoá tốt nghiệp đại học và bắt buộc người học phải đồng thời được đào tạo hai ngoại ngữ trong một khoá đào tạo, một ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) và một ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2)*”. Thực hiện chủ trương của Đề án, nhiều cơ sở giáo dục đại học trong đó có

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Trường Đại học Thái Nguyên đã thực hiện chuẩn hoá giảng viên với yêu cầu đạt trình độ B1 (tương đương bậc 3/6) quốc tế đối với ngạch giảng viên và đạt trình độ C1 (tương đương bậc 5/6) quốc tế đối với ngạch giảng viên dạy ngoại ngữ.

Hiện nay, tiếng Anh và tiếng Pháp là hai ngoại ngữ được dạy và học nhiều nhất trong các hệ thống giáo dục của đa số các quốc gia trên thế giới. Sau tiếng Anh, tiếng Pháp là ngoại ngữ được dạy và học nhiều thứ hai với gần 120 triệu người học và 500 nghìn giáo viên. Như vậy, sử dụng được hai thứ tiếng này là một lợi thế lớn trong bối cảnh kinh tế - văn hoá - chính trị thế giới thời kì hội nhập. Một số nghiên cứu về ngôn ngữ học cho rằng, hiện tượng đa ngữ có thể là một điều thuận lợi cho việc học một ngoại ngữ khác. Trong nghiên cứu này, hiện tượng đa ngữ thể hiện nơi đối tượng nghiên cứu qua việc họ nói được ba thứ tiếng, dù ở trình độ khác nhau (tiếng mẹ đẻ, tiếng Anh và tiếng Pháp). Vậy hiện tượng ngôn ngữ - xã hội này có thể được giải thích như thế nào? Hiệu ứng của việc đã có kiến thức về tiếng Anh ngoại ngữ thứ nhất (NN1) trong việc học tiếng Pháp ngoại ngữ thứ 2 (NN2) là gì?

## 2. Hiệu ứng của đa ngữ trong việc học một ngoại ngữ thứ 2

Việc học NN1 mà đặc biệt là tiếng Anh đã là đề tài của rất nhiều nghiên cứu trên thế giới, tuy nhiên, các nghiên cứu về việc học nhiều hơn một ngoại ngữ, hay là sự tiếp nhận (*acquisition*) thêm ngoại ngữ thứ hai, thứ ba chưa thực sự phong phú. Tất nhiên, những lí thuyết về việc học NN1 là nền tảng cho việc nghiên cứu về việc học NN2, nhưng cũng không thể hoàn

\* Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

toàn giải thích được cho điều này (theo Cenoz et al (2003)). Sự tiếp nhận một NN2 phức tạp hơn NN1 do sự tồn tại cùng lúc của nhiều tác nhân khác nhau.

Vậy sự thông thạo một ngoại ngữ có tạo điều kiện cho việc học một thậm chí nhiều ngoại ngữ khác không? Một số nghiên cứu đã chứng minh được hiệu ứng tích cực của việc biết một ngoại ngữ trên sự tiếp nhận một ngoại ngữ khác sau một hoặc hai năm học. Cenoz (2000:40) nhấn mạnh rằng quá trình tiếp nhận NN1 có thể ảnh hưởng đến NN2. Nếu người học NN1 chỉ có kinh nghiệm từ tiếng mẹ đẻ của mình thì người học NN2 sở hữu ưu thế là có nhiều kinh nghiệm từ việc học tiếng mẹ đẻ và NN1, và điều này tạo điều kiện cho sự tiếp nhận NN2. Nhiều nghiên cứu khác cũng khẳng định các hiệu ứng (tích cực - thêm) của hiện tượng đa ngôn ngữ trong sự tiếp nhận các ngoại ngữ như Thomas (1988), Bild & Swain (1989) Cenoz & Valencia (1994), Klein (1995). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu nữa chỉ ra rằng hiện tượng đa ngữ không gây ra các hiệu ứng tiêu cực hoặc sự khác biệt trong sự tiếp nhận NN2: Jaspaert & Lemmens (1990), Zobl (1993).

Sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ thường quan trọng hơn và tạo nhiều chuyển giao về ngôn ngữ hơn là NN1. Tuy vậy, khi NN2 là một tiếng gần giống với hệ thống tiếng đang học, nó cũng có thể tạo ra các chuyển giao ngôn ngữ quan trọng. Các nghiên cứu của Ahukanna, Lund & Gentil (1981), Bartelt (1989), Ringbom (1987), Singh & Carroll (1979) đã chứng minh rằng ở những người mà tiếng mẹ đẻ là một tiếng ngoài nhóm châu Âu và NN1 là một tiếng thuộc nhóm châu Âu, chính hệ thống từ vựng và cú pháp của NN1 là nguồn tạo các chuyển giao ngôn ngữ trong sự tiếp nhận NN2 cùng thuộc nhóm châu Âu chứ không phải tiếng mẹ đẻ. Những người nói hai hoặc nhiều thứ tiếng thường được cho là có nhận thức siêu ngôn ngữ (*conscience métalinguistique*) phát triển hơn những người chỉ nói một thứ tiếng. Nghiên cứu của Peal và Lambert (1962) đã chứng minh rằng sự trải nghiệm từ hai hệ thống ngôn ngữ cho người học một trí tuệ linh hoạt, sự ưu thế trong khả năng hình thành các khái niệm và các kĩ năng trí tuệ phong phú hơn.

Thomas (1988) và De Angelis (2007: 121-122) nhấn mạnh sự quan trọng của việc học ngoại ngữ trong những bối cảnh chính thống, tức là các lớp học truyền thống. Theo Thomas (1988: 240), là những tác nhân góp phần vào sự tăng cường khả năng nhận thức siêu ngôn ngữ của người học, các bối cảnh chính thống dường như có ích cho sự tiếp nhận NN2. Tuy nhiên, hiện nay, sự phát triển của các phương tiện

công nghệ thông tin truyền thông (ITC) và các lớp học trực tuyến (*e-learning*) đã thay đổi ít nhiều các điều kiện học tập. Narcy-Combes (2005 và 2010) đề xuất thuật ngữ “môi trường học tập” (*learning environment*) vì tính mở và thời sự hơn “lớp học” (*classroom*). Thật vậy, việc học có thể diễn ra trong một điều kiện khác ngoài lớp học mà vẫn mang lại hiệu quả tương đương. Internet cho phép người học giao tiếp với một người bản ngữ ở cách họ hàng nghìn cây số và xóa bỏ những rào cản về thời gian, địa lí và vật chất. Trong trường hợp này, người quản lí khoá học đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng của việc học từ xa.

### 3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

**3.1. Đối tượng nghiên cứu.** Để tìm hiểu sâu hơn về hiệu ứng của tiếng Anh NN1 trong việc học tiếng Pháp NN2, chúng tôi đã nghiên cứu trên một nhóm 21 SV đang theo học tiếng Pháp tại Học viện Quốc gia về Bảo tồn Nghệ thuật và Nghề (CNAM), thủ đô Paris, Cộng hoà Pháp. Nhóm SV này gồm có cả nam và nữ, đến từ nhiều quốc gia khác nhau (13 SV Trung Quốc, 4 SV Nga, 3 SV Việt Nam và 1 SV Iran). Đối với họ, tiếng Pháp vừa là ngôn ngữ đích (*langue cible*), vừa là chuyển ngữ (*langue véhiculaire*). Tất cả đều có trình độ tiếng Anh khá cao (ở mức B2 - C1 theo Khung tham chiếu châu Âu) nhưng trình độ tiếng Pháp chỉ ở mức sơ cấp (A2). Những SV này theo học chương trình MBA về quản lí dự án, đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh. Để được nhận vào học chương trình này, họ phải có điểm thi tối thiểu IELTS 6.0 (hoặc TOEFL IBT 90, TOEIC 800) và đã qua 4 năm đào tạo sau khi tốt nghiệp THPT (hệ thống giáo dục ở Pháp dùng ngưỡng tốt nghiệp THPT (Bac) làm mốc tính các bậc học sau đó, trình độ đại học là 3 năm sau khi tốt nghiệp THPT (Bac+3), thạc sĩ năm thứ nhất là 4 năm sau khi tốt nghiệp THPT (Bac+4) và thạc sĩ năm thứ hai là 5 năm sau khi tốt nghiệp THPT (bậc thạc sĩ học 2 năm)). Trong trường hợp này, tiếng Pháp giữ vị trí thứ hai sau tiếng Anh vì với họ tiếng Pháp là ngôn ngữ để giao tiếp hàng ngày chứ không phải là ngôn ngữ dùng trong học tập để có thể tốt nghiệp. Giáo viên tiếng Pháp của nhóm SV này cho biết, mục đích của chương trình dạy tiếng Pháp nhằm giúp họ đạt trình độ khi tốt nghiệp MBA là mức B1 theo khung châu Âu. Nhóm SV này được chọn để nghiên cứu vì đạt yêu cầu về sự phong phú ngôn ngữ và văn hoá, đồng thời tất cả các SV trong nhóm đều có trình độ khá đồng đều về NN1 cũng như NN2 do đã được tuyển chọn và phân loại đầu vào.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu khoa học, việc xác định một khung lý thuyết chặt chẽ làm cơ sở để phát triển vấn đề của nghiên cứu là rất quan trọng. Nghiên cứu này thuộc ngành Ngôn ngữ học, trong lĩnh vực các nghiên cứu về sự tiếp nhận các ngoại ngữ đặc biệt là NN2. Như vậy, nghiên cứu này cần đề cập đến các lý thuyết về Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, đồng thời dựa trên các lý thuyết các chuyên ngành liên quan như Ngôn ngữ học Tâm lý (*Psycholinguistique*), Ngôn ngữ học Xã hội (*Sociolinguistique*), và Ngôn ngữ học Thần kinh (*Neurolinguistique*). Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích sự tri nhận (*représentation*) của người học về tiếng Pháp và việc học tiếng Pháp, đồng thời phân tích kỹ năng nói của họ để kiểm tra các giả thuyết đặt ra khi bắt đầu nghiên cứu, dựa trên một khung lý thuyết xác định, và như vậy góp phần vào việc công nhận hay phủ nhận các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu đã chọn.

Nghiên cứu này dựa trên quan điểm của Max Weber - người được coi là một trong những ông tổ của ngành Xã hội học cùng với các tên tuổi khác như Karl Marx hay Emile Durkheim. Ông cho rằng Xã hội học là một môn khoa học "thông hiểu", tức là "tìm hiểu ý nghĩa mà mỗi người đặt ra cho hành động của mình" (Narcy Combes 2005 : 67), từ đó có thể giải thích được các sự kiện hay hiện tượng xã hội. Cùng với phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu này cũng ứng dụng phương pháp quy nạp, tức là khởi đi từ một thực địa và các dữ liệu (lớp học tiếng Pháp, các bài phỏng vấn, bản ghi âm bài nói của người học) để hiểu một hiện tượng xã hội (đa ngữ và các hiệu ứng của đa ngữ).

Dữ liệu của nghiên cứu này gồm 15 bài phỏng vấn với thời lượng 30 phút và 7 bản thu âm phần kỹ năng nói của SV trong nhóm. Tác giả cũng tham gia dự giờ vào ba thời điểm quan trọng là đầu khoá học, giữa khoá học và cuối khoá học nhằm hiểu thêm về tiểu sử ngôn ngữ/văn hoá và sự tiến triển trong việc học tập của nhóm. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện vào giữa khoá học và các bản thu âm kỹ năng nói sau đó một tháng. Yêu cầu của bài nói là "*Kể lại một kỉ niệm cuộc đời bạn tại Paris*". Yêu cầu này được chọn vì sự phù hợp với trình độ của nhóm. Về phần các bài phỏng vấn, do các SV có trình độ tiếng Pháp sơ cấp nên có thể gặp khó khăn trong việc hiểu và trả lời các câu hỏi, tác giả đã phỏng vấn họ bằng tiếng Anh để đảm bảo về chất lượng và số lượng các thông tin thu được. Sau đây là danh sách các câu hỏi được đặt ra cho các SV theo trình tự: 1) *What are your perceptions of French?*; 2) *What are the effects of mastering English in your*

*learning of French?*; 3) *What are the effects of your first language(s) in your learning of French? (Concerning alphabet, pronunciation, vocabulary, morphology, syntax, etc.)?*; 4) *How do you mobilize your mastered languages to learn French?*; 5) *For you, what are the factors that affect your learning of French?*. Năm câu hỏi mở và tổng quát này nhằm khơi gợi lên các nội dung có thể hữu ích cho việc phân tích dữ liệu sau đó.

Sau khi đã thu thập dữ liệu, bước tiếp theo của nghiên cứu là phân tích nội dung. Tác giả đã ghi lại bằng chữ viết các cuộc phỏng vấn và bài nói của SV để phân tích. Thông thường, tác giả ghi lại bằng cách chính tả hoá, nhưng khi cần chú ý đến cách phát âm đặc biệt mang tính địa phương, sự kích hoạt một ngoại ngữ nào đó trong lời nói của người được phỏng vấn, tác giả sử dụng cách phiên âm theo bảng phiên âm quốc tế. Việc phiên âm các dữ liệu âm thanh là một công việc đòi hỏi sự đầu tư lớn về thời gian, sự nỗ lực và kiên trì. Mục đích không phải chỉ là chính tả hoá các phần ghi âm, giữ lại dấu vết bằng chữ viết, mà còn phản ánh lại thái độ của người được phỏng vấn (ví dụ như những cảm xúc thể hiện qua tiếng cười, tiếng thở dài, các cử chỉ,...). Những chi tiết này cũng có thể cần thiết cho việc phân tích. Việc phiên âm này cũng đòi hỏi ở người thực hiện sự tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phiên âm, sự trách nhiệm và trung thực trong nghiên cứu: một sai sót hay một sự gian lận về nội dung cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu.

Để phân tích các dữ liệu, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nội dung của Laurence Bardin. Phương pháp này là tập hợp nhiều kỹ thuật phân tích các đối thoại bằng cách sử dụng những quy trình hệ thống và khách quan về miêu tả nội dung các thông điệp (Bardin 1977: 38). Mục đích của phương pháp phân tích này nhằm nêu bật lên những điều không xuất hiện cách trực tiếp trong lời nói. Cách tiến hành như sau: lựa chọn dữ liệu, xác lập các chủ đề, làm rõ đặc tính các chủ đề, và sau cùng là giải thích các đặc tính đó. Việc nghiên cứu sự lặp lại của các chủ đề này nơi các cá nhân và nhóm giúp suy diễn tinh tế hơn.

### 4. Kết quả và nhận xét

Kết quả phân tích số liệu không phủ định các giả thiết khoa học đặt ra khi bắt đầu nghiên cứu: việc thông thạo một ngoại ngữ là một điều thuận lợi cho quá trình tiếp nhận các ngoại ngữ khác. Phân tích cũng khẳng định lập trường lý thuyết của các tác giả Cenezo & Valencia (1994) et de Cenoz (2000) về những hiệu ứng tích cực của đa ngữ trong việc tiếp

nhận các ngoại ngữ. Theo đó, quá trình tiếp nhận ngoại ngữ 1 có thể ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận ngoại ngữ 2: người học ngoại ngữ 2 có nhiều kinh nghiệm tích lũy từ tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ 1, và điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận ngoại ngữ thứ 2.

Kết quả phân tích số liệu cũng khẳng định các nghiên cứu của Ahukanna, Lund & Gentil (1981), Bartelt (1989), Ringbom (1987), Singh & Carroll (1979) về ảnh hưởng quan trọng của ngoại ngữ thứ 1 khi nó gần giống về loại hình với ngoại ngữ đang học. Trong trường hợp nhóm SV này, chính hệ thống từ vựng và cú pháp của tiếng Anh là nguồn các chuyển giao ngôn ngữ.

Nghiên cứu này không phủ định lập trường của Thomas (1988) về tầm quan trọng của các bối cảnh học tập chính thống. Thời lượng hạn chế của các giờ học tiếng Pháp đã làm chậm lại tiến trình học tập của nhóm SV nói trên vì lớp học chính là môi trường học tập tốt nhất cho họ. Họ có sự tiếp xúc tăng cường với tiếng Pháp trong các giờ học (nhờ sự giao tiếp trực tiếp với giáo viên bản ngữ, các nhiệm vụ riêng biệt được giao nhằm hỗ trợ việc học cách tối ưu nhất) nhiều hơn là trong các bối cảnh khác (chương trình học của nhóm SV này hoàn toàn bằng tiếng Anh, thầy cô và bạn học đều nói tiếng Anh).

Bốn loại tri nhận về các ngoại ngữ (độ khó, vẻ đẹp, lợi ích và giá trị giáo dục) thiết lập bởi Beacco (2007), và các loại khác đề xuất bởi Castelloti và Moore (2002) về sự gần giống hay xa khác giữa các thứ tiếng cũng xuất hiện nơi các SV trong nhóm. Việc phân tích sự tri nhận của nhóm SV này đã khẳng định nghiên cứu của Castelloti và Moore (2002) rằng những tri nhận về ngoại ngữ của người học có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến việc học ngoại ngữ. Chúng có thể để lại những hệ quả trên sự ham thích, sự mong muốn học và kết quả học tập.

Các giả thiết khoa học của nghiên cứu này cũng không bị phủ nhận. Việc phân tích nội dung đã dẫn tới sự công nhận khung lí thuyết và giúp hiểu thêm về vấn đề nghiên cứu, đồng thời cho phép kết luận một số kết quả trong khuôn khổ của nghiên cứu:

1. Trong đa số các trường hợp, việc thông thạo tiếng Anh NN1 tạo điều kiện cho sự tiếp nhận tiếng Pháp NN2 và tiếng Anh đóng vai trò trung gian trong sự tiếp nhận này.

2. Trong đa số các trường hợp, sự tiếp nhận tiếng Pháp thuận lợi hơn khi có sự gần giống về loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Pháp và tiếng mẹ đẻ của người học.

3. Kiểu loại chữ cái của tiếng mẹ đẻ không hẳn có ảnh hưởng đến sự tiếp nhận tiếng Pháp.

Những kết quả này cần được nhìn nhận thận trọng: khung khoa học luận bao quanh nghiên cứu vốn là sự không chắc chắn. Những yếu tố hoặc hoàn cảnh có thể thay đổi kết quả nghiên cứu cần được lưu ý xét đến. Đặc biệt, trong lĩnh vực Khoa học Xã hội, đối tượng nghiên cứu và nhà nghiên cứu đều là con người, vậy nên không thể tránh khỏi những yếu tố gây ảnh hưởng ít nhiều đến công trình nghiên cứu như sự chủ quan, sự bày tỏ thái độ, tính chất đại diện của dữ liệu và nhiều tác nhân không thể kiểm soát khác. Do đó, nhà nghiên cứu cần đảm bảo trách nhiệm của mình về tính trung thực và thận trọng để hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến nghiên cứu.

\*\*\*

Trong thời đại toàn cầu hoá, nhu cầu học tập, giao lưu văn hoá xã hội, trao đổi hàng hoá, vận tải, hợp tác quốc tế ngày càng nhiều hơn. Để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết ấy, nguồn nhân lực của đất nước cũng cần được bồi dưỡng, trau dồi kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ. Đặc biệt, thế hệ trẻ nên được quan tâm đào tạo ngay từ những bậc học đầu tiên để các em có một hành trang vững vàng tiếp bước các thế hệ đi trước xây dựng đất nước. Hành trang đó không chỉ là kiến thức khoa học, mà còn là kĩ năng sống và đạo đức sống. Mục tiêu của khoa học, bên cạnh việc tìm ra những chân lí, những lí thuyết mới, còn nhằm phục vụ cho cuộc sống xã hội ngày một tốt đẹp hơn. Bên cạnh việc góp phần khẳng định các lí thuyết về việc tiếp nhận NN2, kết quả của nghiên cứu này có thể được ứng dụng trong việc đào tạo ngoại ngữ cho người Việt Nam, đặc biệt là cho học sinh, SV. Yêu cầu của thời đại hội nhập không chỉ dừng ở việc sử dụng được tiếng Anh, mà còn cả một hoặc nhiều ngoại ngữ khác nữa. Việc thí điểm một số lớp học song ngữ Anh - Pháp trong hệ thống giáo dục phổ thông và đại học là hoàn toàn khả thi trong một tương lai không xa. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này cần đến sự đầu tư về tài chính, tâm huyết và trí tuệ của các Bộ, ngành liên quan, các nhà giáo dục, các bậc phụ huynh và toàn xã hội. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ahukanna, Lund & Gentil (1981). "Inter- and intra-lingual interference effects in learning a third language" in *Modern Language Journal* 65, p.281-87.  
[2] Bardin, L. (1977). *L'analyse de contenu*. Paris: PUF.

(Xem tiếp trang 217)